

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRI TÔN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/DS-ST

Ngày: 01-7-2022

V/v tranh chấp hợp đồng thuê  
tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Tâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Chế Thị Hồng Cẩm.
2. Bà Trần Thị Ngọc Phượng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Chau Chanh Đô Ra, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Thái Hòa, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 23 tháng 5 và ngày 01 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 140/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2022/QĐST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022, Thông báo mở lại phiên tòa số 10/TB-TA ngày 14 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn C, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ 07, ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:*

- Ông Phạm Văn B, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 01, ấp X1, xã Y1, huyện Z1, tỉnh An Giang;

- Ông Phạm Phong Ph, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ 5, ấp X2, xã Y2, huyện Z2, tỉnh An Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 20/7/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Văn C trình bày:*

Ngày 25-4-2018, ông C có cho ông Phạm Văn B và ông Phạm Phong Ph thuê 01 (một) máy Kobe, ký hiệu 04, loại máy cuốc, có lập hợp đồng thuê. Nội dung hợp đồng thỏa thuận: Giá trị máy kobe là 250.000.000 đồng; thời hạn thuê là 180 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng; giá thuê 8.400 USD; thanh toán thành 03 đợt: Đợt 1, thanh toán 2.500 USD ngay sau khi ký hợp đồng và nhận máy kobe; đợt 2, thanh toán 3.100 USD sau 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; đợt 3, thanh toán 2.800 USD sau khi hết hạn hợp đồng. Sau khi ký kết hợp đồng, ông C đã giao máy Kobe cho ông Ph và hẹn vài hôm sẽ thanh toán tiền đợt 1, nhưng đến ngày khởi kiện ông Ph, ông B vẫn chưa thanh toán tiền thuê và trả máy kobe cho ông C. Vì vậy, ông C khởi kiện yêu cầu ông B, ông Ph cùng có trách nhiệm trả cho ông tiền thuê máy kobe là 8.400 USD (tương đương 193.200.000 đồng) và trả giá trị máy tương đương 250.000.000 đồng.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông C cung cấp: Hợp đồng thuê phương tiện (máy kobe 04) ngày 25-4-2018 và Tờ cam kết ngày 30-5-2018 mang tên người cam kết Phạm Phong Ph với nội dung: “...*tôi hứa với Ba C sẽ trả tiền cho Ba C 2.500...Nếu không làm đúng tới sau 04 (bốn) ngày tôi sẽ giao trả máy cho Ba C...*”; Chứng thư giám định số 12238/BAVI ngày 12-3-2015 của Công ty TNHH Giám định Hàng hóa Bách Việt.

- Theo Biên bản lấy lời khai ngày 05-3-2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Phạm Văn B khai: Do biết ông Phạm Phong Ph có nhu cầu thuê máy kobe, nên ông đã giới thiệu ông Ph đến gặp ông C thuê máy. Vào ngày 25-4-2018, giữa ông C và ông Ph có lập hợp đồng thuê phương tiện máy kobe và nội dung thuê đúng như ông C trình bày. Ông B có ký tên trên hợp đồng nhưng chỉ với tư cách là người làm chứng chứ không cùng ông Ph thuê máy. Sau khi ký hợp đồng, việc giao máy và thanh toán tiền do ông C, ông Ph thực hiện, ông B không chứng kiến, không biết ông Ph có nhận máy hay chưa, không biết máy kobe đang do ai quản lý. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, ông B không đồng ý cùng ông Ph có trách nhiệm trả tiền thuê máy 8.400 USD và giá trị máy kobe 250.000.000 đồng.

- Theo Biên bản lấy lời khai ngày 22-6-2021, ông Phạm Phong Ph trình bày: Ngày 25-4-2018, ông có thuê của ông C 01 (một) máy kobe và nội dung thỏa thuận đúng nhưng nội dung Hợp đồng thuê phương tiện (máy Kobe 04) thể hiện, chữ ký và chữ viết trên hợp đồng là của ông Ph. Người chính thức thuê máy là ông Ph, ông B chỉ ký tên trên danh nghĩa chứ ông B không thuê, không có mục đích thuê. Sau khi ký kết hợp đồng, ông Ph kiểm tra máy kobe thì máy không hoạt động được nên ông Ph không nhận máy và không thanh toán tiền

thuê cho ông C. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, ông Ph không đồng ý toàn bộ.

- Theo Kết luận giám định số 154/KLGD-PC09 (TL) ngày 06-02-2022 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang xác định: Chữ ký và chữ viết họ tên Phạm Phong Ph trên Tờ cam kết ngày 30-5-2018 so với chữ ký và chữ viết tên Phạm Phong Ph trên các tài liệu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

- Theo Biên bản định giá tài sản ngày 26-4-2022 của Hội đồng định giá xác định: Vào thời điểm tiến hành định giá tài sản, đương sự không cung cấp được hiện vật (máy kobe ông C cho rằng đã cho ông Ph thuê); thông tin ông B và ông C mô tả gồm: “Xe cuốc bánh xích, màu vàng ngà cam, đã qua sử dụng” không đủ cơ sở để xác định giá trị tài sản; thông tin thể hiện theo Kết quả giám định số 12238/BAVI ngày 12-3-2015 của Công ty TNHH Giám định Hàng hóa Bách Việt chưa thể hiện giá trị tài sản vào thời điểm giám định và tỷ lệ sử dụng còn lại nên không đủ cơ sở xác định giá trị tài sản. Kết luận: Thông tin về tài sản không đủ cơ sở xác định giá trị tài sản định giá.

- Theo Công văn số 140/SGTVT-QLVTPT&NL ngày 07-6-2022 của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang cho biết: Sở Giao thông vận tải không quản lý xe chuyên dùng có thông tin: Xe đào bánh xích, số khung LW-07822, số máy 922670.

- Quá trình giải quyết vụ án, ông Ph không đến tham gia đối chất và hòa giải theo triệu tập.

Tại phiên tòa,

Trong tất cả các ngày xét xử, ông C có mặt, ông Ph đều vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông B vắng mặt tại phiên tòa ngày 01 tháng 7 năm 2022 và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ông C và ông B giữ nguyên lời khai đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Ngoài ra, ông C còn xác định:

- Loại máy kobe ông C cho ông Ph thuê có thông tin máy thể hiện theo Chứng thư giám định số 12238/BAVI ngày 12-3-2015 của Công ty TNHH Giám định Hàng hóa Bách Việt. Máy được ông mua vào khoảng năm 2015 từ người khác nhưng không biết họ tên, địa chỉ, không lập hợp đồng mua bán. Khi mua thì người bán giao cho ông Chứng thư giám định số 12238/BAVI ngày 12-3-2015 xem như giấy tờ xe nên ông C không thực hiện đăng ký quyền sở hữu.

- Do không quen biết ông Ph nên ông B với tư cách là người giới thiệu cho ông Ph thuê máy kobe, ông C đã buộc ông B cùng ký tên vào Hợp đồng thuê phương tiện ngày 25-4-2018, nhưng thực tế ông B chỉ ký tên với tư cách

người làm chứng chứ không thuê máy nên không yêu cầu ông B cùng ông Ph có trách nhiệm trả tiền thuê máy và giá trị máy kobe.

- Theo yêu cầu của ông Ph, giữa ông C và ông Ph có thỏa thuận loại tiền thanh toán thuê máy là tiền USD, nhưng thực tế các bên thỏa thuận bằng lời nói sẽ quy đổi tiền USD sang tiền Việt Nam để thanh toán cho ông C chứ không sử dụng tiền USD để trả. Nhưng ngoài lời khai, ông C xác định không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

- Ông C yêu cầu ông Ph trả lại máy kobe cho ông, nếu không trả được máy thì phải trả bằng giá trị máy theo thỏa thuận tại Hợp đồng ngày 25-4-2018 là 250.000.000 đồng.

- Ông C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trưng cầu giám định và định giá tài sản.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Thẩm phán thực hiện đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thu thập tài liệu chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, cấp, tổng đạt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, điều 68, điểm a, b, c, d, e, h khoản 2 Điều 97, Điều 98, Điều 100, Điều 102, Điều 104, Điều 105, Điều 171, Điều 177, Điều 179, Điều 209, Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Tuy nhiên vẫn còn thiếu sót như:

+ Không cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 191 BLTTDS.

+ Tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự trễ hạn 01 ngày, vi phạm khoản 1 Điều 196 BLTTDS;

+ Ngày 03/5/2021, Thẩm phán ban hành Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 18 với căn cứ “Chờ kết quả ủy thác của Tòa án nhân dân huyện Châu Ph thì mới giải quyết được vụ án....” theo điểm đ khoản 1 Điều 214 BLTTDS. Nhưng đến ngày 31/5/2021, Thẩm phán mới ban hành Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 01/QĐ-UTTA. Như vậy, việc ban hành Quyết định tạm đình chỉ chưa đảm bảo căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 214 BLTTDS.

+ Ngày 22/6/2021, Tòa án nhân dân huyện Châu Ph đã thực hiện xong việc ủy thác thu thập chứng cứ nhưng đến ngày 29/11/2021, Thẩm phán mới ban hành Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án là quá hạn 5 tháng, vi phạm quy định tại Điều 216 BLTTDS.

+ Ngày 01/7/2022, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử lại sau khi tạm ngừng nhưng không gửi thông báo cho Viện kiểm sát về thời gian tiếp tục phiên tòa, vi phạm khoản 2 Điều 259 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hợp đồng thuê phương tiện ngày 25-4-2018 do Lê Văn C và Phạm Phong Ph, Phạm Văn B tự nguyện ký kết thì thực tế có phát sinh tranh chấp hợp đồng thuê tài sản.

Tại Điều 2 của hợp đồng, các bên ký kết thỏa thuận giá thuê xe thời hạn 6 tháng là 8.400 USD, phương thức thanh toán trả làm 03 đợt, đợt 1 là 2.500 USD, sau khi ký hợp đồng; Đợt 2: Là 3.100 USD, sau 02 tháng kể từ ngày thanh toán đợt 1; Đợt 3: Là 2.800 USD, thời điểm hết hạn hợp đồng.

Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 4 của Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL – UBTVQH11, ngày 13/12/2005, giải thích từ ngữ “ Ngoại hối bao gồm đồng tiền của quốc gia khác ..... được sử dụng trong thanh toán Quốc tế và khu vực (gọi là ngoại tệ). Như vậy, đồng tiền USD mà các bên thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng ký ngày 25-4-2018 là đồng tiền của quốc gia khác, không phải của Việt Nam.

Căn cứ Điều 22 của Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL – UBTVQH11 ngày 13/12/2005 và khoản 13 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối số 6/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18/3/2013 quy định hạn chế sử dụng ngoại hối “ Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán..... ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”.

Căn cứ Điều 3 Thông tư số 32/2013/TT- NHNN ngày 26/12/2013 quy định nguyên tắc hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam “Trên lãnh thổ Việt Nam, trừ các trường hợp được sử dụng ngoại hối quy định tại Điều 4 Thông tư này, mọi giao dịch, thanh toán, ..... ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác (bao gồm cả quy đổi, ....giá trị của hợp đồng thỏa thuận), của người cư trú và người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối“ .

Đối chiếu quy định tại Điều 4 Thông tư 32/2013/TT- NHNN ngày 26/12/2013 quy định “Các trường hợp được sử dụng ngoại hối“ thì Lê Văn C, Phạm Phong Ph, Phạm Văn B không thuộc trường hợp được sử dụng ngoại hối nhưng các bên vẫn ký kết hợp đồng thỏa thuận giá và phương thức thanh toán tiền thuê xe cước (kobe ký hiệu 4) bằng đồng tiền USD là vi phạm điều cấm của luật. Do đó, xét thấy hợp đồng thuê phương tiện mà C và Phú, Bắp ký kết ngày 25-4-2018 không có hiệu lực bị vô hiệu.

Hậu quả của hợp đồng bị vô hiệu thì các bên trao trả cho nhau những gì đã nhận. Theo đó, Ph chưa giao trả tiền thuê xe cho C theo thỏa thuận nên không cần quy đổi tỷ giá USD sang đồng tiền Việt Nam để C trả tiền thuê xe lại cho Ph.

Riêng Ph phải có trách nhiệm giao trả lại 01 xe (kobe ký hiệu 4) cho C. Mặc dù, Ph không thừa nhận đã nhận xe sau khi ký kết hợp đồng và không biết ai đang quản lý xe nhưng căn cứ “Tờ thỏa thuận đề ngày 30-5-2018” do Ph viết và ký tên thể hiện “Tôi xin hứa với ba C sẽ trả tiền cho ba C 2.500, nếu không làm đúng sau 4 ngày sẽ giao trả xe”. Căn cứ Kết luận giám định số 154 ngày 6/02/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang kết luận “chữ ký và chữ viết họ tên Phạm Phong Ph trong tờ cam kết ngày 30-5-2018 so với chữ ký, chữ viết họ tên Phạm Phong Ph trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra”. Có cơ sở xác định Ph đã nhận xe do C giao nên Ph phải có trách nhiệm giao trả xe cho C.

Nếu Ph không giao trả xe cho C thì Ph phải bồi thường giá trị xe. Mặc dù qua định giá không kết luận được giá trị xe nhưng căn cứ vào khoản 2 Điều 1 của hợp đồng thể hiện “Giá trị tài sản máy kobe 4 nói trên là 250.000.000đ” và căn cứ biên bản ghi lời khai ngày 22/6/2021, Ph thừa nhận có ký kết hợp đồng và thống nhất nội dung trong hợp đồng ngày 25-4-2018. Như vậy, Ph đã thống nhất giá trị xe là 250.000.000đ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của C buộc Ph trả tiền giá trị xe 250.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện của C có cơ sở chấp nhận một phần, buộc Ph trả tiền giá trị xe (kobe) 250.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu của C buộc Ph trả tiền thuê xe 8.400 USD.

Ông C không còn yêu cầu Phạm Văn B cùng Ph trả tiền thuê xe 8.400 USD và giá trị xe 250.000.000đ. Do đó, không xem xét giải quyết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 131 BLDS; Điều 161, Điều 165 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Lê Văn C. Buộc Phạm Phong Ph có trách nhiệm trả tiền giá trị xe kobe 250.000.000đ cho Lê Văn C.

- Về án phí: Ông C được miễn án phí DSST theo quy định. Ông Ph phải chịu án phí DSST, nếu có đơn thì xem xét miễn án phí.

- Chi phí tố tụng khác: Công nhận sự tự nguyện của C chịu chi phí định giá tài sản và chi phí giám định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

### *Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả tiền thuê phương tiện và trả giá trị tài sản thuê nên quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng thuê tài sản; bị đơn Phạm Văn B có địa chỉ tại tổ 01, ấp X1, xã Y1, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang; theo Hợp đồng thuê phương tiện ngày 24/5/2018 thể hiện nơi thực hiện hợp đồng tại ấp Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Phạm Phong Ph và ông Phạm Văn B vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Ph, ông B.

### *Về nội dung:*

[3] Về giá trị pháp lý của Hợp đồng thuê phương tiện (máy kobe 04) ngày 25-4-2018:

Căn cứ vào lời khai thống nhất của ông C, ông B, ông Ph và nội dung Hợp đồng thuê phương tiện ngày 25-4-2018, có cơ sở xác định: Vào ngày 25-4-2018, ông C có giao kết cho ông Ph thuê 01 (một) máy kobe 04, loại máy cuốc, giá trị máy 250.000.000 đồng, thời hạn thuê 180 ngày kể từ ngày ký kết, với giá 8.400 USD. Ông B chỉ là người người chứng, không tham gia giao kết hợp đồng thuê.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 1 Điều 4 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2013 thì tiền USD là ngoại hối. Đồng thời, theo Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2013 quy định: *Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*

Đối chiếu việc ông C, ông B, ông Ph thỏa thuận cho thuê máy kobe theo Hợp đồng ngày 25-4-2018 không thuộc trường hợp được sử dụng ngoại hối theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28-12-2006 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối, Điều 4 Thông tư

32/2013/TT-NHNN ngày 26-12-2013, Điều 1 Thông tư 16/2015/TT-NHNN ngày 19-10-2013 và Thông tư 03/2019/TT-NHNN ngày 29-3-2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nên việc ông C, ông B, ông Ph thỏa thuận thuê máy kobe và thanh toán bằng tiền USD với giá 8.400 USD là vi phạm điều cấm của luật, dẫn đến Hợp đồng thuê phương tiện ngày 25-4-2018 vô hiệu theo quy định tại Điều 123, Điều 407 Bộ luật Dân sự năm 2015. Từ đó không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự giữa ông C và ông Ph theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về hậu quả của Hợp đồng thuê phương tiện ngày 25-4-2018 vô hiệu:

[4.1] Đối với yêu cầu thanh toán tiền thuê máy kobe: Do Hợp đồng thuê phương tiện ngày 25-4-2018 vô hiệu, không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự như đã nhận định trên nên ông C khởi kiện yêu cầu ông Ph phải có trách nhiệm thanh toán cho ông C 8.400 USD tiền thuê máy kobe, tương đương 193.200.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu trả hiện vật máy kobe:

Đối chiếu theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng ngày 25-4-2018, mặc dù ông C, ông Ph có thỏa thuận ngay sau khi nhận tiền đợt 1, ông C có trách nhiệm giao phương tiện máy Kobe cho ông Ph và lời khai thống nhất của ông C và ông Ph đều xác định ông Ph chưa thanh toán cho ông C khoản tiền thuê máy nào. Tuy nhiên, căn cứ Kết luận giám định số 154/KLGĐ-PC09 (TL) ngày 06/02/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang xác định, Tờ cam kết ngày 30/5/2019 thể hiện nội dung "...tôi hứa với ba C sẽ trả tiền cho Ba C 2.500...Nếu không làm đúng tới sau 04 (bốn) ngày tôi sẽ giao trả máy cho Ba C..." có chữ ký và chữ viết họ tên Phạm Phong Ph do ông Ph ký và viết ra. Nên đủ cơ sở xác định, dù chưa nhận được khoản tiền thanh toán nào như đã thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng nhưng ông C đã giao tài sản thuê là máy kobe cho ông Ph. Về phía ông Ph, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông Ph không chứng minh được đã trả máy Kobe cho ông C.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Bộ luật Dân sự, khi hợp đồng vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, nên ông Ph phải có trách nhiệm trả cho ông C một máy kobe 04 đã thuê. Tuy nhiên, ông C cho rằng đã giao máy kobe cho ông Ph nên không biết máy kobe đang ở đâu; ông Ph thì không cung cấp thông tin gì về máy kobe; theo Công văn số 140/SGTVT-QLVTPT&NL ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang cho biết: Sở Giao thông vận tải không quản lý xe chuyên dùng có thông tin: Xe đào bánh xích, số khung LW-07822, số máy 922670. Bên cạnh đó, ông C cho rằng máy kobe cho ông Ph thuê là máy có thông tin thể hiện tại Chứng thư giám định số 12238/BAVI ngày 12-3-2015 nhưng trên Hợp đồng ngày 25-4-2018 không thể hiện thông tin cụ thể trùng khớp về máy kobe so với Chứng thư giám định và không cung cấp chứng cứ khác chứng minh về thông

tin máy kobe. Nên không có cơ sở xác định ông C cho ông Ph thuê máy kobe có thông tin cụ thể như thế nào để buộc ông Ph có trách nhiệm giao trả hiện vật.

[4.3] Đối với yêu cầu trả giá trị máy kobe: Ông C không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn gốc máy kobe cho thuê từ đâu có, giá trị máy kobe vào thời điểm mua, thời điểm cho thuê và hiện tại. Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng định giá không định giá được máy kobe do ông C cung cấp được hiện vật, thông tin mô tả máy của ông C và ông B không đủ cơ sở để xác định giá trị. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 1 Hợp đồng thuê phương tiện, giữa các bên tham gia ký kết hợp đồng đã xác định giá trị máy Kobe 04 là 250.000.000 đồng. Mặc dù, nhận định tại mục [2], Hợp đồng thuê phương tiện ngày 25-4-2018 là vô hiệu, nhưng việc ông C, ông Ph thống nhất thỏa thuận giá trị máy kobe 250.000.000 đồng là cơ sở duy nhất xác định giá trị tài sản cho thuê, phù hợp với sự thỏa thuận của các bên. Nên đủ cơ sở xác định giá trị tài sản cho thuê là máy kobe có giá trị 250.000.000 đồng.

[5] Từ nhận định trên, chấp nhận yêu cầu của ông C về việc ông Ph phải có trách nhiệm trả cho ông C giá trị máy kobe là 250.000.000 đồng.

[6] Về chi phí định giá và giám định: Ông C tự nguyện chịu chi phí trưng cầu giám định là 2.400.000 đồng theo Phiếu thu thanh toán bồi dưỡng giám định số 154/KLGT-PC09 (TC) ngày 27-12-2021 và chi phí định giá tài sản là 300.000 đồng theo Bảng kê chi phí định giá tài sản ngày 26-4-2022, nên chấp nhận.

[7] Về án phí:

Ông C là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ông Ph trả tiền thuê kobe với giá 8.400 USD, tương đương 193.200.000 đồng không được chấp nhận.

Mặc dù ông Ph là người cao tuổi nhưng ông không có đơn yêu cầu miễn án phí nên ông Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với trách nhiệm trả cho ông C 250.000.000 đồng là 12.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào các Điều 123, 131, 407 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 228; các Điều 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C.

[1.1] Tuyên bố Hợp đồng thuê phương tiện ngày 25 tháng 4 năm 2018 vô hiệu.

[1.2] Buộc ông Phạm Phong Ph có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn C giá trị phương tiện máy kobe là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[1.3] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc ông Phạm Phong Ph phải có trách nhiệm trả cho ông C tiền thuê phương tiện máy kobe, ký hiệu 04 là 8.400 (tám nghìn, bốn trăm) USD, tương đương 193.200.000 (một trăm chín mươi ba triệu, hai trăm nghìn) đồng.

[2] Về chi phí tố tụng:

Ông Lê Văn C tự nguyện chịu chi phí trung cầu giám định là 2.400.000 (hai triệu bốn trăm nghìn) đồng theo Phiếu thu thanh toán bồi dưỡng giám định số 154/KLGT-PC09 (TC) ngày 27-12-2021 và chi phí định giá tài sản là 300.000 (ba trăm) đồng theo Bảng kê chi phí định giá tài sản ngày 26-4-2022. Ông C đã nộp đủ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Phong Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.500.000 (mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

[4] Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Lê Văn C có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Phạm Phong Ph và ông Phạm Văn B là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt đúng quy định.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***

- Viện KSND H. Tri Tôn (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS H. Tri Tôn (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đặng Thị Tâm**